

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp
cổ phần

Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 19 ngày 17 tháng 6 năm 2021.

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)

Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên
Ông Ryota Fukuda	Thành viên
Ông Nishi Masayuki	Thành viên
Ông Lee Men Leng	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên

Ban Kiểm soát

(đến ngày 20
tháng 4 năm 2021)

Ông Nguyễn Châu Trân	Trưởng ban
Bà Dương Thị Kim Thoa	Thành viên
Ông Bùi Văn Quyết	Thành viên

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

trực thuộc HĐQT
(từ ngày 14
tháng 4 năm 2021)

Ông Nguyễn Châu Trân	Trưởng ban
----------------------	------------

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Mười	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thành Long	Giám đốc Tài chính

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Searefico (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và là cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Searefico (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410, “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11180
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		822.159.628.125	1.002.181.087.328
110	Tiền	3	4.414.296.966	32.339.671.707
111	Tiền		4.414.296.966	32.339.671.707
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		120.000.000.000	120.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	120.000.000.000	120.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		609.109.033.239	806.519.911.832
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	569.496.402.610	786.376.056.770
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.701.863.183	14.836.302.582
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	60.783.449.198	50.158.604.885
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(33.872.681.752)	(44.851.052.405)
140	Hàng tồn kho	9	75.266.467.886	30.897.828.276
141	Hàng tồn kho		75.285.566.624	30.916.985.319
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.098.738)	(19.157.043)
150	Tài sản ngắn hạn khác		13.369.830.034	12.423.675.513
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	322.996.640	409.692.117
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	12.958.271.284	12.013.983.396
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	88.562.110	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		399.415.444.532	341.381.753.742
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.530.901.840	1.530.901.840
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.530.901.840	1.530.901.840
220	Tài sản cố định		1.419.646.052	1.844.556.596
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.294.979.383	1.570.289.929
222	Nguyên giá		10.664.223.158	11.409.832.977
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.369.243.775)	(9.839.543.048)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	124.666.669	274.266.667
228	Nguyên giá		2.011.626.260	2.011.626.260
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.886.959.591)	(1.737.359.593)
240	Tài sản dở dang dài hạn		29.803.503.417	29.803.503.417
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	29.803.503.417	29.803.503.417
250	Đầu tư tài chính dài hạn		363.733.786.116	304.383.786.116
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	307.884.188.754	248.534.188.754
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	51.392.880.000	51.392.880.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	4.456.717.362	4.456.717.362
260	Tài sản dài hạn khác		2.927.607.107	3.819.005.773
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	573.320.878	1.354.813.323
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	2.354.286.229	2.464.192.450
270	TỔNG TÀI SẢN		1.221.575.072.657	1.343.562.841.070

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		833.378.373.209	957.613.947.254
310	Nợ ngắn hạn		827.159.837.707	951.041.614.252
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	256.013.475.316	246.522.308.464
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	47.081.723.047	26.811.332.317
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	1.531.399.748	9.335.544.203
314	Phải trả người lao động	16	1.233.070.703	1.274.087.061
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	85.467.591.217	173.210.581.887
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	11.232.674.057	10.309.054.087
320	Vay ngắn hạn	19	412.691.100.139	469.631.559.421
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20(a)	543.281.108	742.134.517
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	11.365.522.372	13.205.012.295
330	Nợ dài hạn		6.218.535.502	6.572.333.002
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20(b)	6.218.535.502	6.572.333.002
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		388.196.699.448	385.948.893.816
410	Vốn chủ sở hữu		388.196.699.448	385.948.893.816
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	324.953.970.000	324.953.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.953.970.000	324.953.970.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	284.019.059	284.019.059
415	Cổ phiếu quỹ	24	(29.238.407.099)	(29.238.407.099)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	5.427.578.589	5.427.578.589
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	86.769.538.899	84.521.733.267
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		79.436.628.863	33.670.689.228
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		7.332.910.036	50.851.044.039
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.221.575.072.657	1.343.562.841.070


Nguyễn Thị
Người lập

Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.376.116.250	322.711.155.845
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(1.432.873.129)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.376.116.250	321.278.282.716
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(98.310.757.791)	(308.688.823.661)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.065.358.459	12.589.459.055
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19.313.253.282	24.047.792.873
22	Chi phí tài chính	(12.061.071.384)	(17.640.464.573)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(12.057.352.184)	(17.441.796.657)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(15.916.839.765)	(14.652.724.614)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.400.700.592	4.344.062.741
31	Thu nhập khác	2.151.399.927	929.294.046
32	Chi phí khác	(1.479.965.062)	(262.546.631)
40	Lợi nhuận khác	671.434.865	666.747.415
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.072.135.457	5.010.810.156
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	(629.319.200)	(284.089.695)
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	(109.906.221)	(468.909.321)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.332.910.036	4.257.811.140



Nguyễn Thị
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.072.135.457	5.010.810.156
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11 424.910.544	437.313.172
03	Các khoản dự phòng	5.398.442.331	1.169.935.522
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	29, 30 (959.306.647)	141.830.014
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(18.567.392.238)	(24.009.497.034)
06	Chi phí lãi vay	30 12.057.352.184	17.441.796.657
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	6.426.141.631	192.188.487
09	Giảm các khoản phải thu	208.369.176.387	101.409.993.713
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(44.368.581.305)	56.831.334.247
11	Giảm các khoản phải trả	(56.882.317.450)	(81.000.119.029)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	868.187.922	(49.068.230)
14	Tiền lãi vay đã trả	(11.987.569.961)	(17.188.840.891)
15	Thuế TNDN đã nộp	15(b) (7.760.451.257)	(1.312.798.453)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.278.391.827)	(10.296.877.357)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	87.386.194.140	48.585.812.487
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	-	(84.000.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	214.090.909	-
23	Tiền chi gửi ngân hàng	(10.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	10.000.000.000	31.703.107.647
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(96.200.000.000)	(70.350.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36.850.000.000	1.819.641.319
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được chia	764.799.492	23.372.469.819
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(58.371.109.599)	(13.538.781.215)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay	19 595.433.158.566	630.052.494.881
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19 (652.373.617.848)	(651.144.130.253)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	25 -	(46.064.593.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(56.940.459.282)	(67.156.228.872)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(27.925.374.741)	(32.109.197.600)
60	Tiền đầu kỳ	3 32.339.671.707	35.368.646.531
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền cuối kỳ	3 4.414.296.966	3.259.448.931

Nguyễn Thị
Người lập

Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Searefico (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (“GCNĐKDNTCP”) số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKDNTCP điều chỉnh gần nhất lần thứ 19 ngày 17 tháng 6 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có một chi nhánh là Công ty Cơ điện Lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Searefico (“Chi nhánh”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh (“GCNĐKHĐCN”) số 0301825452-001 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 17 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKHĐCN điều chỉnh. Trụ sở của Chi nhánh tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 37 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 37 nhân viên).

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2021		31.12.2020		
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
Công ty con trực tiếp						
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico ("Searefico E&C")	Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp; hệ thống điều hoà không khí	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,0	99,0	99,0	99,0
Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal ("Seareal")	Kinh doanh bất động sản	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	98,4	98,4	98,4	98,4
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Lạnh Á Châu ("Arico")	Thi công hệ thống cơ điện lạnh; sản xuất vật liệu cách nhiệt	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,0	84,0	84,0	84,0
Công ty con gián tiếp						
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee ("Searee") (*)	Thi công hệ thống cơ điện lạnh	Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	0,0	72,9	73,3	73,3
Công ty Cổ phần Greenpan ("Greenpan")	Sản xuất vật liệu nhẹ, không nung; tấm PIR chống cháy (polyisocyanurate)	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	0,0	52,5	0,0	52,5
Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation ("Phoenix") (**)	Sản xuất, truyền tải, phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	0,0	67,8	0,0	67,8
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC")	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên – Huế, Việt Nam	36,0	36,0	36,0	36,0

(*) Theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 005A/NQ/HĐQT/21 ngày 15 tháng 4 năm 2021, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần mà Công ty sở hữu tại công ty con Searee cho một công ty con khác là công ty Searefico E&C. Việc chuyển nhượng này đã hoàn tất tại ngày 23 tháng 6 năm 2021.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ/năm.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ/năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ/năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà xưởng	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 – 20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí vay được vốn hóa đối với các tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ/năm.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ LNST của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Nhóm Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ/năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ/năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của kỳ/năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng (Thuyết minh 17, Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	230.789.719	114.079.148
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.183.507.247	32.225.592.559
Tổng cộng	4.414.296.966	32.339.671.707

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000

Bao gồm trong số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 với số tiền là 110 tỷ đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã được dùng để bảo đảm cho hợp đồng cấp hạn mức thấu chi từ ngân hàng này.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị gốc VND	% sở hữu	Giá trị gốc VND	% sở hữu
(i) Đầu tư vào công ty con (trực tiếp)				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico (*)	148.500.000.000	99,00	69.300.000.000	99,00
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (**)	96.384.188.754	84,00	79.584.188.754	84,00
Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal	63.000.000.000	98,40	63.000.000.000	98,00
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee (*)	-	-	36.650.000.000	73,00
Tổng cộng	307.884.188.754		248.534.188.754	
(ii) Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (***)	51.392.880.000	36,00	51.392.880.000	36,00
(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế ("Inwatek")	2.556.717.362	2,84	2.556.717.362	2,84
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Formtek ("Formtek")	1.900.000.000	19,00	1.900.000.000	19,00
Tổng cộng	4.456.717.362		4.456.717.362	

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 015/NQ/HĐQT/20 ngày 23 tháng 12 năm 2020 thông qua tăng vốn điều lệ của Searefico E&C lên 100 tỷ đồng. Sau đó, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 005A/NQ/HĐQT/21 ngày 15 tháng 4 năm 2021, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần mà Công ty sở hữu tại công ty con Searee cho một công ty con khác là công ty Searefico E&C, đồng thời tăng vốn điều lệ của công ty Searefico E&C lên 150 tỷ đồng. Việc chuyển nhượng này đã hoàn tất tại ngày 23 tháng 6 năm 2021.

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 014/NQ/HĐQT/20 ngày 23 tháng 12 năm 2020 thông qua tăng vốn điều lệ của Arico.

(***) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào HCC tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 166.028.940.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 147.505.050.000 đồng).

Đối với các khoản đầu tư vào Searefico E&C, Arico, Seareal, Inwatek và Formtek, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	552.270.967.999	708.546.601.758
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp</i>	84.360.709.259	100.936.433.957
<i>Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn - Bình Châu</i>	66.134.760.078	65.786.192.101
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy sữa Tiên Sơn</i>	55.598.193.833	18.153.208.532
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hải Đăng</i>	47.952.786.246	177.013.182.864
<i>Khác</i>	298.224.518.583	346.657.584.304
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	17.225.434.611	77.829.455.012
Tổng cộng	569.496.402.610	786.376.056.770

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	11.732.856.408	14.635.302.920
<i>Công ty TNHH Xây dựng và Xuất nhập khẩu Gia Hưng</i>	2.343.178.838	2.343.178.838
<i>Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng EDH</i>	1.497.466.267	1.603.743.466
<i>Công ty Cổ phần Điện tử và Thương mại Phúc Minh</i>	433.614.484	1.811.597.759
<i>Khác</i>	7.458.596.819	8.876.782.857
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	969.006.775	200.999.662
Tổng cộng	12.701.863.183	14.836.302.582

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	20.110.659.530	12.296.382.624
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	5.837.085.479	3.139.715.616
<i>Phải thu khác từ nhân viên</i>	4.026.002.794	1.065.920.570
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	3.489.495.577	2.243.839.836
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	2.719.959.669	858.099.844
<i>Phải thu đội thi công</i>	1.476.219.252	1.282.164.617
<i>Khác</i>	2.561.896.759	3.706.642.141
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	40.672.789.668	37.862.222.261
Tổng cộng	60.783.449.198	50.158.604.885

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

Số dư thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	41.571.961.830	33.872.681.752	59.447.686.528	44.851.052.405

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	44.851.052.405	30.685.038.581
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 31)	5.597.354.045	14.166.013.824
Xóa sổ	(16.575.724.698)	-
Số dư cuối kỳ/năm	33.872.681.752	44.851.052.405

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	29.068.431.174	-	440.414.536	-
Vật tư tồn kho	1.747.644.419	(19.098.738)	2.055.389.780	(19.157.043)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	44.459.180.790	-	28.410.870.762	-
Thành phẩm	10.310.241	-	10.310.241	-
Tổng cộng	75.285.566.624	(19.098.738)	30.916.985.319	(19.157.043)

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo dự án như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự án Sun World Hòn Thơm Nature Park	13.679.619.233	13.603.300.964
Dự án Kem Beach Resort Phú Quốc	6.769.012.977	7.154.180.732
Dự án Nhà máy sữa Tiên Sơn	5.158.664.870	9.346.037
Các dự án khác	18.851.883.710	7.644.043.029
Tổng cộng	<u><u>44.459.180.790</u></u>	<u><u>28.410.870.762</u></u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	19.157.043	1.516.723.953
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 28)	(58.305)	(1.497.566.910)
Số dư cuối kỳ/năm	<u><u>19.098.738</u></u>	<u><u>19.157.043</u></u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công cụ, dụng cụ	113.349.512	40.609.244
Khác	209.647.128	369.082.873
Tổng cộng	<u>322.996.640</u>	<u>409.692.117</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công cụ, dụng cụ	100.233.090	149.247.705
Khác	473.087.788	1.205.565.618
Tổng cộng	<u>573.320.878</u>	<u>1.354.813.323</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.764.505.440	3.673.070.673
Tăng	378.230.500	7.979.516.019
Phân bổ	(557.543.422)	(8.796.506.642)
Giảm khác	(688.875.000)	(1.091.574.610)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>896.317.518</u>	<u>1.764.505.440</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà xưởng VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	67.000.000	2.446.009.559	5.886.845.660	2.703.936.007	306.041.751	11.409.832.977
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(745.609.819)	-	-	(745.609.819)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	67.000.000	2.446.009.559	5.141.235.841	2.703.936.007	306.041.751	10.664.223.158
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	67.000.000	2.341.488.559	4.754.718.414	2.370.294.324	306.041.751	9.839.543.048
Khấu hao trong kỳ	-	15.693.036	166.479.636	93.137.874	-	275.310.546
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(745.609.819)	-	-	(745.609.819)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	67.000.000	2.357.181.595	4.175.588.231	2.463.432.198	306.041.751	9.369.243.775
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	104.521.000	1.132.127.246	333.641.683	-	1.570.289.929
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	88.827.964	965.647.610	240.503.809	-	1.294.979.383

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 6.327.958.558 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7.073.568.377 đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phân mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.011.626.260
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.737.359.593
Khấu hao trong kỳ	149.599.998
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.886.959.591
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	274.266.667
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	124.666.669

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.712.426.260 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.497.866.260 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Đầu tư xây dựng dở dang Văn phòng Phú Quốc	13.704.464.512	13.704.464.512
Đầu tư xây dựng dở dang Căn hộ Đà Nẵng	13.065.337.500	13.065.337.500
Hệ thống ERP	2.970.701.405	2.970.701.405
Khác	63.000.000	63.000.000
Tổng cộng	29.803.503.417	29.803.503.417

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	29.803.503.417	3.022.128.345
Mua sắm	-	26.781.375.072
Số dư cuối kỳ/năm	29.803.503.417	29.803.503.417

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	175.048.015.553	166.338.511.920
<i>System Logistics Spa</i>	38.728.515.494	10.724.951.790
<i>Khác</i>	136.319.500.059	155.613.560.130
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	80.965.459.763	80.183.796.544
Tổng cộng	256.013.475.316	246.522.308.464

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có đầy đủ khả năng thanh toán khi các khoản nợ này đến hạn và không có khoản phải trả ngắn hạn quá hạn mà chưa thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	37.812.723.047	23.542.332.317
<i>Công ty Cổ phần Đầu Tư Kiến Á Khánh Hoà</i>	17.783.689.978	8.711.152.213
<i>Công ty Cổ phần Vinamilk Việt Nam</i>	7.275.000.000	7.275.000.000
<i>Công ty Cổ phần Sài Gòn Cam Ranh</i>	4.758.953.650	4.758.953.650
<i>Khác</i>	7.995.079.419	2.797.226.454
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	9.269.000.000	3.269.000.000
Tổng cộng	47.081.723.047	26.811.332.317

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cần trừ trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
(a) Phải thu						
Thuế GTGT đầu vào	12.013.983.396	19.653.832.019	-	(18.709.544.131)	-	12.958.271.284
Thuế TNDN	-	-	-	-	88.562.110	88.562.110
(b) Phải nộp						
Thuế GTGT hàng bán nội địa	674.091.133	23.065.682.130	(5.030.229.132)	(18.709.544.131)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.579.097.405	(2.579.097.405)	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	145.917.322	1.845.329.829	(1.932.813.204)	-	-	58.433.947
Thuế TNDN	8.515.535.748	629.319.200	(7.760.451.257)	-	88.562.110	1.472.965.801
Thuế nhập khẩu	-	533.756.696	(533.756.696)	-	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	238.817.972	(238.817.972)	-	-	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-	-
Tổng cộng	9.335.544.203	28.896.003.232	(18.079.165.666)	(18.709.544.131)	88.562.110	1.531.399.748

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động ngắn hạn thể hiện số tiền phải trả cho người lao động liên quan đến các khoản lương thưởng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí dự án trích trước	83.393.015.696	172.192.418.538
Chi phí lãi vay	347.344.430	431.763.349
Chi phí khác	1.727.231.091	586.400.000
	<u>85.467.591.217</u>	<u>173.210.581.887</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	10.813.461.470	10.044.042.642
<i>Phải trả đội thi công</i>	7.263.277.661	7.307.986.582
<i>Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn</i>	1.068.072.439	840.145.239
<i>Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)</i>	596.400.800	596.400.800
<i>Khác</i>	1.885.710.570	1.299.510.021
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	419.212.587	265.011.445
	<u>11.232.674.057</u>	<u>10.309.054.087</u>

19 VAY NGẮN HẠN

	1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	30.6.2021 VND
Vay ngân hàng (i)	452.648.237.565	574.729.158.566	(637.268.917.848)	390.108.478.283
Vay bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) (ii)	16.983.321.856	20.704.000.000	(15.104.700.000)	22.582.621.856
	<u>469.631.559.421</u>	<u>595.433.158.566</u>	<u>(652.373.617.848)</u>	<u>412.691.100.139</u>

19 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	188.482.335.598	17.908.965.240
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	187.963.536.103	227.876.703.121
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	7.427.417.705	18.402.664.890
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	6.235.188.877	187.001.874.109
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	-	1.458.030.205
Tổng cộng	390.108.478.283	452.648.237.565

Các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của các khoản vay là để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

(ii) Vay bên liên quan là các khoản vay tín chấp theo lãi suất thỏa thuận giữa các bên. Mục đích của các khoản vay là bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	742.134.517	212.161.483
Trích lập dự phòng	20.800.000	703.922.247
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng	(219.653.409)	(173.949.213)
Số dư cuối kỳ/năm	543.281.108	742.134.517

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ/năm kế toán.

(b) Dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

21 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.205.012.295	12.805.549.810
Trích lập quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	5.085.104.404	10.139.579.842
Sử dụng trong kỳ/năm	(6.924.594.327)	(9.740.117.357)
Số dư cuối năm	<u>11.365.522.372</u>	<u>13.205.012.295</u>

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.243.707.101	1.556.244.192
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.110.579.128	907.948.258
Tổng cộng	<u>2.354.286.229</u>	<u>2.464.192.450</u>

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.464.192.450	1.863.249.983
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 33)	(109.906.221)	600.942.467
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.354.286.229</u>	<u>2.464.192.450</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ/năm là 20%.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2021	31.12.2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>32.495.397</u>	<u>32.495.397</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	32.495.397	32.495.397
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.780.000)	(1.780.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>30.715.397</u>	<u>30.715.397</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Taisei Oncho Co., Ltd	8.099.506	24,93	8.099.506	24,93
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Sanyo Việt Nam	6.500.000	20,00	6.500.000	20,00
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.152.000	12,78	4.152.000	12,78
Các cổ đông khác	11.963.891	36,81	11.963.891	36,81
Cổ phiếu quỹ	1.780.000	5,48	1.780.000	5,48
Tổng cộng	<u>32.495.397</u>	<u>100,00</u>	<u>32.495.397</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>32.495.397</u>	<u>324.953.970.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>32.495.397</u>	<u>324.953.970.000</u>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	<u>32.495.397</u>	<u>324.953.970.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	324.953.970.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	68.382.586.670	369.809.747.219
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	50.851.044.039	50.851.044.039
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(10.139.579.842)	(10.139.579.842)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(24.572.317.600)	(24.572.317.600)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>324.953.970.000</u>	<u>284.019.059</u>	<u>(29.238.407.099)</u>	<u>5.427.578.589</u>	<u>84.521.733.267</u>	<u>385.948.893.816</u>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	324.953.970.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	84.521.733.267	385.948.893.816
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.332.910.036	7.332.910.036
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	-	(5.085.104.404)	(5.085.104.404)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>324.953.970.000</u>	<u>284.019.059</u>	<u>(29.238.407.099)</u>	<u>5.427.578.589</u>	<u>86.769.538.899</u>	<u>388.196.699.448</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/21 ngày 20 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thông qua việc chia cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu.

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND
Cổ tức phân phối từ công ty liên kết	10.291.050.000	8.232.840.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.462.169.355	5.696.657.034
Cổ tức phân phối từ công ty con	2.520.000.000	10.080.000.000
Lãi cho vay nội bộ	2.080.081.974	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	959.306.647	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	645.306	38.295.839
Tổng cộng	19.313.253.282	24.047.792.873

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND
Chi phí lãi vay	12.057.352.184	17.441.796.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.719.200	56.837.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	141.830.014
Tổng cộng	12.061.071.384	17.640.464.573

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	6.711.322.917	7.540.231.925
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	5.597.354.045	2.676.326.281
Chi phí dịch vụ ngoài	3.273.577.793	5.713.959.494
Chi phí khấu hao TSCĐ	259.617.510	343.314.915
Hoàn nhập chi phí nhân viên trích trước	(100.431.459)	(1.731.579.885)
Khác	175.398.959	110.471.884
Tổng cộng	15.916.839.765	14.652.724.614

32 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND
Thu nhập khác		
Tiền phạt thu được	1.233.808.214	-
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	214.090.909	-
Xóa sổ công nợ phải trả	-	823.780.546
Khác	703.500.804	105.513.500
Tổng cộng	2.151.399.927	929.294.046
Chi phí khác		
Phạt	32.769.691	262.546.631
Khác	1.447.195.371	-
Tổng cộng	1.479.965.062	262.546.631

33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.072.135.457	5.010.810.156
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.614.427.091	1.002.162.031
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.562.210.000)	(3.662.568.000)
Chi phí không được khấu trừ	286.549.258	275.075.050
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.007.493.271	2.888.266.930
Điều chỉnh thuế các năm trước	392.965.801	250.063.005
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời	(109.906.221)	(468.909.321)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	<u>629.319.200</u>	<u>284.089.695</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành (*)	629.319.200	284.089.695
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	109.906.221	468.909.321
	<u>739.225.421</u>	<u>752.999.016</u>

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Arico	Công ty con	Dịch vụ khác	1.769.498.738	2.421.346.382
Searee	Công ty con	Dịch vụ khác	1.466.168.850	-
		Dịch vụ xây dựng	90.905.231	-
		Bán hàng	-	2.880.950.017
Searefico E&C	Công ty con	Dịch vụ khác	378.753.138	-
		Bán hàng	-	17.056.181.381
Phoenix	Bên liên quan	Bán hàng	-	22.688.758.771
		Tổng cộng	3.705.325.957	45.047.236.551
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ				
Searefico E&C	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	37.669.450.678	108.426.456
Searee	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	5.146.242.708	19.178.606.577
HCC	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	2.474.630.910	6.193.681.696
Greenpan	Công ty con	Hàng hóa	26.618.577	-
Formtek	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng	-	1.419.458.049
Arico	Công ty con	Hàng hóa	2.040.000	144.144.480
		Tổng cộng	45.318.982.873	27.044.317.258
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
		Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.833.443.205	2.621.171.846
		Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	966.000.000	772.800.000
		Tổng cộng	2.799.443.205	3.393.971.846

CỔ F

EA

HOS
D.N:

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND
<i>iv) Giao dịch khác</i>				
Arico	Công ty con	Góp vốn	16.800.000.000	-
		Vay	20.300.000.000	-
		Trả nợ vay	3.500.000.000	-
		Nhận cổ tức	2.520.000.000	10.080.000.000
		Chi phí lãi vay	154.201.142	107.066.667
Greenpan	Công ty con	Góp vốn	-	1.050.000.000
Searefico E&C	Công ty con	Góp vốn	79.200.000.000	69.300.000.000
		Chuyển nhượng cổ phần Searee	36.850.000.000	-
		Chi hộ	9.952.879.332	11.506.483.559
		Thu nhập lãi chi hộ	2.080.081.974	-
		Bán công cụ dụng cụ	688.875.000	-
Searee	Công ty con	Thoái vốn	36.850.000.000	-
		Chi phí lãi vay	405.125.099	-
Phoenix	Công ty con	Thu nhập khác	600.566.741	-
HCC	Bên liên quan	Nhận cổ tức	10.291.050.000	8.232.840.000
Inwatek	Bên liên quan	Thoái vốn	-	1.819.641.319

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Phoenix	Bên liên quan	Bán hàng	9.140.700.737	21.834.312.982
Arico	Công ty con	Dịch vụ khác	6.130.742.694	4.184.294.082
Searee	Công ty con	Dịch vụ khác	1.705.332.385	5.674.729.056
Greenpan	Công ty con	Dịch vụ khác	248.658.795	248.658.795
Searefico E&C	Công ty con	Dịch vụ khác	-	45.887.460.097
Tổng cộng			<u>17.225.434.611</u>	<u>77.829.455.012</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)				
Greenpan	Công ty con	Mua hàng	768.007.113	-
Formtek	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng	200.999.662	200.999.662
Tổng cộng			<u>969.006.775</u>	<u>200.999.662</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))				
Searefico E&C	Công ty con	Dịch vụ khác	24.694.987.803	27.092.947.811
HCC		Nhận cổ tức	10.291.050.000	-
Arico	Công ty con	Nhận cổ tức	2.520.000.000	-
		Dịch vụ khác	272.238.073	272.238.073
		Cho vay	-	7.500.000.000
Searee	Công ty con	Nhận cổ tức	1.694.166.667	1.694.166.667
		Dịch vụ khác	203.733.806	400.926.889
Inwatek	Bên liên quan	Thu nhập lãi	658.643.288	658.643.288
Phoenix	Bên liên quan	Dịch vụ khác	227.998.251	226.918.533
Greenpan	Công ty con	Dịch vụ khác	71.472.144	-
Seareal	Công ty con	Dịch vụ khác	38.499.636	16.381.000
Tổng cộng			<u>40.672.789.668</u>	<u>37.862.222.261</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)				
Searee	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	77.269.600.858	74.850.020.845
HCC	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	3.576.589.803	5.214.506.597
Searefico E&C	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	119.269.102	119.269.102
Tổng cộng			<u>80.965.459.763</u>	<u>80.183.796.544</u>
v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)				
Searefico E&C	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	9.269.000.000	3.269.000.000
Tổng cộng			<u>9.269.000.000</u>	<u>3.269.000.000</u>
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)				
Arico	Công ty con	Chi phí lãi vay	419.212.587	265.011.445
Tổng cộng			<u>419.212.587</u>	<u>265.011.445</u>
vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19)				
Searee	Công ty con	Vay	5.282.621.856	16.483.321.856
Arico	Công ty con	Vay	17.300.000.000	500.000.000
Tổng cộng			<u>22.582.621.856</u>	<u>16.983.321.856</u>

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	2.855.250.000	3.362.850.000
Từ 1 đến 5 năm	1.269.000.000	3.736.500.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u><u>4.124.250.000</u></u>	<u><u>7.099.350.000</u></u>

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 8 năm 2021.



Nguyễn Thị
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

